

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**TỪ NGÀY 01/10/2024 ĐẾN 31/12/2024**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG***Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>768.501.036.972</b>	<b>808.848.334.023</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>12.600.602.676</b>	<b>46.802.997.792</b>
111	1. Tiền		12.600.602.676	46.802.997.792
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>361.850.409.729</b>	<b>484.168.995.460</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	293.730.638.667	452.960.199.732
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	29.871.464.588	6.210.318.173
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	63.017.932.624	49.788.103.705
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(24.769.626.150)	(24.789.626.150)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>9</b>	<b>393.039.952.044</b>	<b>277.031.659.902</b>
141	1. Hàng tồn kho		393.039.952.044	277.031.659.902
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.010.072.523</b>	<b>844.680.869</b>
152	1. Thuế GTGT được khấu trừ		1.010.072.523	844.680.869
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.017.333.480.575</b>	<b>984.803.010.207</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>187.300.000</b>	<b>187.300.000</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	187.300.000	187.300.000
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>95.815.927.757</b>	<b>114.705.649.522</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	81.587.783.535	98.091.418.587
222	- Nguyên giá		296.579.832.179	306.060.235.404
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(214.992.048.644)	(207.968.816.817)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	14.228.144.222	16.614.230.935
228	- Nguyên giá		20.327.567.088	22.365.266.201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(6.099.422.866)	(5.751.035.266)
<b>240</b>	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>10</b>	<b>763.660.335.488</b>	<b>707.750.096.680</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		763.660.335.488	707.750.096.680
<b>250</b>	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>146.590.000.000</b>	<b>146.590.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		79.950.000.000	79.950.000.000
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.640.000.000	66.640.000.000
<b>260</b>	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>11.079.917.330</b>	<b>15.569.964.005</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	11.079.917.330	15.569.964.005
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>1.785.834.517.547</b>	<b>1.793.651.344.230</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>901.106.575.833</b>	<b>980.493.838.597</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>695.375.737.047</b>	<b>773.248.459.811</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	302.143.973.568	388.186.120.209
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		448.285.632	10.545.468.002
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	13.069.306.330	6.881.220.316
314	4. Phải trả người lao động		10.227.313.423	10.733.683.251
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	663.902.685	705.911.781
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.133.592.781	1.998.919.604
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.238.902.640	763.996.917
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	351.133.597.071	340.116.418.302
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		14.316.862.917	13.316.721.429
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>205.730.838.786</b>	<b>207.245.378.786</b>
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	3.930.838.786	3.445.378.786
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	201.800.000.000	203.800.000.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>884.727.941.714</b>	<b>813.157.505.633</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>19</b>	<b>884.727.941.714</b>	<b>813.157.505.633</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		559.321.260.000	532.696.700.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		559.321.260.000	532.696.700.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		69.835.386.699	69.835.386.699
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		43.120.621.916	39.385.945.057
420	4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.959.882.008	1.959.882.008
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		210.490.791.091	169.279.591.869
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		142.655.031.869	40.985.092.666
421b	LNST chưa phân phối năm nay		67.835.759.222	128.294.499.203
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>1.785.834.517.547</b>	<b>1.793.651.344.230</b>

Mai Quốc Việt  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2025

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG**

*Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023 đến	Năm 2024	Năm 2023
			đến 31/12/2024	31/12/2023		
					VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	997.766.820.274	1.341.136.210.817	4.401.610.646.471	4.526.933.270.615
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	14.416.190.750	4.901.348.177	29.780.286.246	12.060.745.380
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		983.350.629.524	1.336.234.862.640	4.371.830.360.225	4.514.872.525.235
11	4. Giá vốn hàng bán	23	899.151.227.338	1.284.259.504.476	4.196.728.332.432	4.368.570.452.565
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		84.199.402.186	51.975.358.164	175.102.027.793	146.302.072.670
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	4.947.584	5.536.617	26.237.217	92.880.297.903
22	7. Chi phí tài chính	25	3.361.788.593	4.405.847.478	12.199.714.718	21.348.791.059
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		3.346.225.793	4.405.847.478	12.184.151.918	21.348.791.059
25	8. Chi phí bán hàng	26	14.184.405.026	13.712.342.385	46.481.955.038	46.219.941.002
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	6.081.956.503	11.647.371.802	22.988.481.362	30.578.378.718
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		60.576.199.648	22.215.333.116	93.458.113.892	141.035.259.794
31	11. Thu nhập khác	28	519.281	8.100.189	177.881.055	665.423.710
32	12. Chi phí khác	29	198.661.935	108.003.688	218.402.913	132.254.351
40	13. Lợi nhuận khác		(198.142.654)	(99.903.499)	(40.521.858)	533.169.359

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Từ ngày 01 tháng 10 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2024	Từ 01/10/2023 đến	Năm 2024	Năm 2023
			đến 31/12/2024	31/12/2023	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		60.378.056.994	22.115.429.617	93.417.592.034	141.568.429.153
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	12.250.698.959	4.449.515.924	18.859.414.465	9.768.987.831
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>48.127.358.035</u>	<u>17.665.913.693</u>	<u>74.558.177.569</u>	<u>131.799.441.322</u>

Mai Quốc Việt  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thế  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2025

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>93.417.592.034</b>	<b>141.568.429.153</b>
	<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		9.223.970.754	11.267.693.775
03	- Các khoản dự phòng		(20.000.000)	3.545.354.264
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(50.020)	(675.261)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(36.626.949.602)	(93.285.867.055)
06	- Chi phí lãi vay		12.184.151.918	21.348.791.059
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	70.497.284
08	<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>78.178.715.084</b>	<b>84.514.223.219</b>
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		157.798.011.274	(153.660.320.711)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(116.008.292.142)	69.348.539.297
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(113.823.057.918)	108.646.498.035
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		4.490.046.675	1.522.292.663
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.243.161.014)	(21.253.879.278)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(12.731.664.586)	(6.451.289.341)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		122.400.000	6.841.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.110.000.000)	(2.743.100.000)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>		<b>(16.327.002.627)</b>	<b>79.929.804.884</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(73.185.321.891)	(376.025.404.230)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		46.267.675.457	1.235.100.000
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		25.025.156	92.879.622.642
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>(26.892.621.278)</b>	<b>(281.910.681.588)</b>
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		2.938.604.307.503	3.400.350.235.898
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(2.929.587.128.734)	(3.207.333.817.596)
40	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>9.017.178.769</b>	<b>193.016.418.302</b>
50	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>(34.202.445.136)</b>	<b>(8.964.458.402)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

Năm 2024

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		46.802.997.792	55.766.780.933
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		50.020	675.261
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>12.600.602.676</u>	<u>46.802.997.792</u>

Mai Quốc Việt  
Người lập

Nguyễn Thị Thúy  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hữu Thể  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2025

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

*Năm 2024*

### **1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2500267703 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp lần đầu ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 06/08/2024.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 559.321.260.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 559.321.260.000 VND; tương đương 55.932.126 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 320 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 316 người).

#### **Lĩnh vực kinh doanh**

Sản xuất công nghiệp và kinh doanh thương mại.

#### **Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox; Sản xuất các sản phẩm từ thép; Sản xuất kết bực, tủ sắt, két sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men; Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột thép, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...); Kéo dây sắt, thép; Dệt lưới thép, kim loại; Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn; Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;
- Vận tải hành khách, hàng hóa, bê tông tươi đường bộ bằng ô tô;
- Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ kho vận;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại); Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng**

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.



## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### **2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng**

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

### **2.4 . Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính tỷ lệ phần trăm hoàn thành của doanh thu;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

## **2.5 . Công cụ tài chính**

### *Ghi nhận ban đầu*

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

## **2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

## **2.7 . Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

## **2.8 . Các khoản đầu tư tài chính**

*Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau: Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## **2.9 . Các khoản nợ phải thu**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

## **2.10 . Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## **2.11 . Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (riêng) trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 18	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 08	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 - 05	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 55.056 m2 đất tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm đến hết ngày 04/12/2051;
- Quyền sử dụng 2.720 m2 đất tại Thị Trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577 m2 đất tại phường Khai Quang và phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng đất 330 m2 tại Khu biệt thự nhà vườn, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao;
- Quyền sử dụng đất 270,3 m2 tại BT5-C12B, Lô BT 101-Khu BT5, dự án đầu tư Khu đô thị mới Bắc An Khánh, xã An Khánh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội là quyền sử dụng đất lâu dài và không trích khấu hao.

#### 2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 30	năm

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

#### 2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

#### 2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

**2.15 . Chi phí trả trước**

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 đến 36 tháng.
- Chi phí thuê kho, thuê văn phòng được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời gian thuê của Công ty.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất là giá trị đánh giá lại liên quan đến quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Bình Xuyên khi thành lập công ty và được phân bổ theo thời gian sử dụng đất còn lại tại thời điểm đó.
- Chi phí sửa chữa lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng, tối đa không quá 3 năm.

**2.16 . Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

**2.17 . Các khoản vay**

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

**2.18 . Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**2.19 . Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả ... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

**2.20 . Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

**2.21 . Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

**2.22 . Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính có liên quan.

**2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

**2.24 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

Báo cáo tài chính riêng  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

### 2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn; lỗ tỷ giá hối đoái... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### 2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

#### a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

#### b) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

### 2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 2.28 . Thông tin bộ phận

Do Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh các sản phẩm về thép và hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	220.375.183	1.300.100.020
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.380.227.493	45.502.897.772
	<u>12.600.602.676</u>	<u>46.802.997.792</u>



## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

## Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>79.950.000.000</b>	-	<b>79.950.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	79.950.000.000	-	79.950.000.000	-
<b>Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết</b>	<b>66.640.000.000</b>	-	<b>66.640.000.000</b>	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	66.640.000.000	-	66.640.000.000	-
	<b>146.590.000.000</b>	-	<b>146.590.000.000</b>	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về

## Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	99,94%	99,94%	Sản xuất tôn cán nguội
<i>Công ty liên doanh, liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	28,60%	28,60%	Sản xuất thép chất lượng cao

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>293.730.638.667</b>	<b>(24.769.626.150)</b>	<b>452.960.199.732</b>	<b>(24.789.626.150)</b>
Công ty Cổ phần XNK và TM Tổng Hợp Miền Bắc	637.171.798	-	167.253.769.059	-
Công Ty TNHH Ty Vân	13.202.444.657	-	20.691.774.062	-
Công Ty TNHH Phúc Tiến	23.266.596.673	-	18.658.828.095	-
Công ty TNHH Kinh Doanh Thiết Bị Vật Tư Xây Dựng	116.702.181.210	-	30.091.996.207	-
Công ty TNHH Thép Nam Châm	-	-	51.422.297.386	-
Phải thu khách hàng khác	139.922.244.329	(24.769.626.150)	164.841.534.923	(24.789.626.150)
	<b>293.730.638.667</b>	<b>(24.769.626.150)</b>	<b>452.960.199.732</b>	<b>(24.789.626.150)</b>

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b><i>Bên khác</i></b>	<b>29.871.464.588</b>	<b>-</b>	<b>6.210.318.173</b>	<b>-</b>
Công Ty Cổ Phần Xây Dựng Coteccons	14.045.495.644	-	-	-
Công ty TNHH thương mại và xây dựng Huy An Vĩnh Phúc	6.897.537.099	-	-	-
Công Ty TNHH Máy Móc Công Trình Bằng Việt	3.142.800.000	-	-	-
BQL Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Huyện Bình Xuyên - Giai đoạn 2	1.640.468.609	-	5.215.455.548	-
Đối tượng khác	4.145.163.236	-	994.862.625	-
	<b>29.871.464.588</b>	<b>-</b>	<b>6.210.318.173</b>	<b>-</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**7 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>				
<b>a.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu về bảo hiểm y tế	225.000	-	-	-
Tạm ứng	10.000.000	-	226.900.000	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	3.342.000.000	-
Tiền bồi thường giải phóng mặt bằng (*)	60.253.559.695	-	43.812.682.038	-
Chi hộ	2.754.147.929	-	2.326.850.623	-
Phải thu khác	-	-	79.671.044	-
	<b>63.017.932.624</b>	<b>-</b>	<b>49.788.103.705</b>	<b>-</b>
<b>a.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
Ban Quản Lý Dự Án Đầu Tư Xây Dựng Huyện Bình Xuyên	60.253.559.695	-	43.812.682.038	-
Đối tượng khác	2.764.372.929	-	5.975.421.667	-
	<b>63.017.932.624</b>	<b>-</b>	<b>49.788.103.705</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
<b>b.1) Chi tiết theo nội dung</b>				
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng	187.300.000	-	187.300.000	-
	<b>187.300.000</b>	<b>-</b>	<b>187.300.000</b>	<b>-</b>
<b>b.2) Chi tiết theo đối tượng</b>				
UBND Xã Đạo Đức	187.300.000	-	187.300.000	-
	<b>187.300.000</b>	<b>-</b>	<b>187.300.000</b>	<b>-</b>
<b>c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	2.754.147.929	-	2.326.850.623	-
	<b>2.754.147.929</b>	<b>-</b>	<b>2.326.850.623</b>	<b>-</b>

(\*) Đây là tiền chi trả bồi thường giải phóng mặt bằng theo phương án đã được phê duyệt của khu đô thị VietDuc Legend City sẽ được trừ vào tiền sử dụng đất phải nộp của khu đô thị. (Thông tin về dự án xem chi tiết tại thuyết minh số 10).

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**8 . NỢ XẤU**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Quốc Dũng	11.817.847.549	-	11.817.847.549	-
- Công ty TNHH Phúc Tấn	3.685.650.153	-	3.705.650.153	-
- Công ty TNHH Trường Quang	9.266.128.448	-	9.266.128.448	-
	<b>24.769.626.150</b>	<b>-</b>	<b>24.789.626.150</b>	<b>-</b>

**9 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	579.981.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	165.289.968.134	-	100.759.166.144	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	7.934.178.572	-
Thành phẩm	227.749.983.910	-	167.440.000.860	-
Hàng hoá	-	-	318.332.726	-
	<b>393.039.952.044</b>	<b>-</b>	<b>277.031.659.902</b>	<b>-</b>

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8.574.545.454	8.574.545.454
- Dự Án VietDuc Legend City	755.085.790.034	699.175.551.226
	<b>763.660.335.488</b>	<b>707.750.096.680</b>

Thông tin chi tiết về các dự án:

**(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục tiêu đầu tư: Đầu tư xây dựng mới khu đô thị và nhà ở cho người thu nhập thấp, cán bộ công nhân viên, hiện đại và đồng bộ về hệ thống hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội;
- Địa điểm: Thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc;
- Quy mô dự án: Tổng quỹ đất thực hiện dự án là 62,17ha. Diện tích giai đoạn I đã được chuyển đổi mục đích sử dụng đất để thực hiện là 27,5 ha;

**(i): Dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City (tiếp theo)**

- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Tình trạng dự án: Tiếp tục triển khai giải phóng mặt bằng phần diện tích còn lại giai đoạn I và đang triển khai thi công xây dựng cơ sở hạ tầng đối với phần diện tích đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc giao đất.
- Thông tin pháp lý:
  - + Quyết định chấp thuận đầu tư số 2204/QĐ-UBND ngày 10/08/2010 của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc;
  - + Công văn số 2124/TTG-KTN ngày 23 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ đồng ý cho Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án giai đoạn 1 với diện tích 23,6ha.
  - + Quyết định số 3156/QĐ-UBND của Ủy Ban Nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về phê duyệt điều chỉnh QHCT 1/500 Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
  - + Quyết định số 1829/QĐ-UBND về việc giao đất (đợt 1) cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 2954/QĐ-UBND ngày 26/10/2021 về việc đính chính nội dung giao đất tại QĐ số 1829/QĐ-UBND tỉnh Vĩnh Phúc ngày 22/07/2020 và giao đất (đợt 2) giai đoạn 1 cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG-PIPE thực hiện dự án: Khu đô thị Việt Đức Legend-City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022 về việc phê duyệt đồ án điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500, Khu đô thị mới Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc (lần 1).
  - + Quyết định số 1177/QĐ-UBND ngày 31/05/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận Nhà đầu tư dự án Khu đô thị Việt Đức Legend City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.
  - + Quyết định số 341/QĐ-UBND ngày 23/02/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc điều chỉnh giao đất theo điều chỉnh cục bộ QHCT tỷ lệ 1/500 (đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 751/QĐ-UBND ngày 18/04/2022), cho Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VGPIPE để thực hiện dự án Khu đô thị Việt Đức Legend - City tại thị trấn Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc.

**(ii): Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh**

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Ống Thép Việt - Đức VG PIPE;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư kinh doanh;
- Địa điểm: Khu đô thị Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội;
- Nguồn vốn đầu tư: Sử dụng nguồn vốn của Công ty cũng như các nguồn vốn huy động hợp pháp khác;
- Mô tả dự án: Theo đồ án điều chỉnh tổng thể quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội phê duyệt tại Quyết định số 5092/QĐ-UBND ngày 31/7/2017, lô đất CC4 có sự điều chỉnh chức năng sử dụng đất từ dịch vụ thương mại chuyển sang đất công cộng đơn vị ở; diện tích đất từ 4.716m<sup>2</sup> xuống còn 4.248m<sup>2</sup>; mật độ xây dựng tối đa từ 34% lên 40%; tầng cao tối đa là 5 tầng; hệ số sử dụng đất từ 1,7 lần lên 2 lần;
- Chi phí tập hợp: Chi phí tập hợp là toàn bộ chi phí chuyển giao hạ tầng lô đất CC4 tại khu đô thị mới Vân Canh, huyện Hoài Đức, thành phố Hà Nội theo hợp đồng kinh tế số 16/HUD/-SGDBĐS ngày 29/02/2010 ký với Tổng Công ty đầu tư phát triển nhà và đô thị.

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	<b>Cộng</b>
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	171.170.593.853	108.378.688.427	24.912.378.406	1.598.574.718	-	306.060.235.404
- Thanh lý, nhượng bán	(9.480.403.225)	-	-	-	-	(9.480.403.225)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>161.690.190.628</b>	<b>108.378.688.427</b>	<b>24.912.378.406</b>	<b>1.598.574.718</b>	-	<b>296.579.832.179</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	78.012.451.755	106.090.308.984	22.267.481.360	1.598.574.718	-	207.968.816.817
- Khấu hao trong năm	6.606.652.618	1.546.471.772	722.458.764	-	-	8.875.583.154
- Thanh lý, nhượng bán	(1.852.351.327)	-	-	-	-	(1.852.351.327)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>82.766.753.046</b>	<b>107.636.780.756</b>	<b>22.989.940.124</b>	<b>1.598.574.718</b>	-	<b>214.992.048.644</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	93.158.142.098	2.288.379.443	2.644.897.046	-	-	98.091.418.587
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>78.923.437.582</b>	<b>741.907.671</b>	<b>1.922.438.282</b>	-	-	<b>81.587.783.535</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 39.941.403.397 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 153.720.847.317 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu năm	22.295.441.201	69.825.000	22.365.266.201
- Thanh lý, nhượng bán	(2.037.699.113)	-	(2.037.699.113)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>20.257.742.088</b>	<b>69.825.000</b>	<b>20.327.567.088</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu năm	5.681.210.266	69.825.000	5.751.035.266
- Khấu hao trong năm	348.387.600	-	348.387.600
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>6.029.597.866</b>	<b>69.825.000</b>	<b>6.099.422.866</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu năm	16.614.230.935	-	16.614.230.935
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>14.228.144.222</b>	<b>-</b>	<b>14.228.144.222</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.792.270.488 VND.
- Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 69.825.000 VND.

**13 . CHI PHÍ TRẢ DÀI HẠN TRƯỚC**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	4.823.365.589	4.999.830.185
Chi phí thuê kho, thuê văn phòng	3.600.000.000	5.400.000.000
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	79.005.422	4.717.587.507
Chi phí trả trước dài hạn khác	2.577.546.319	452.546.313
	<b>11.079.917.330</b>	<b>15.569.964.005</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<b>Bên khác</b>	<b>302.143.973.568</b>	<b>302.143.973.568</b>	<b>388.186.120.209</b>	<b>388.186.120.209</b>
Công ty Cổ phần Thương mại và Vận tải Việt Đức	-	-	166.981.202.856	166.981.202.856
Công ty Cổ phần Thương mại HPM	182.308.512.390	182.308.512.390	127.088.405.158	127.088.405.158
Công ty TNHH Điện xanh Châu	74.119.457.940	74.119.457.940	-	-
Công ty TNHH Hiệp Hương	-	-	27.992.071.800	27.992.071.800
Đối tượng khác	45.716.003.238	45.716.003.238	66.124.440.395	66.124.440.395
	<b>302.143.973.568</b>	<b>302.143.973.568</b>	<b>388.186.120.209</b>	<b>388.186.120.209</b>

## 15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	49.656.227.558	49.637.065.597	-	19.161.961
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	6.868.987.831	18.859.414.465	12.731.664.586	-	12.996.737.710
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.232.485	934.249.426	924.387.654	-	22.094.257
Thuế Tài nguyên	-	-	6.632.800	6.225.400	-	407.400
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	656.532.530	656.532.530	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.330.624	3.330.624	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	38.947.494	8.042.492	-	30.905.002
	-	<b>6.881.220.316</b>	<b>70.155.334.897</b>	<b>63.967.248.883</b>	-	<b>13.069.306.330</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	35.902.685	94.911.781
- Thù lao HĐQT, BKS	456.000.000	456.000.000
- Chi phí phải trả khác	172.000.000	155.000.000
	<u><b>663.902.685</b></u>	<u><b>705.911.781</b></u>

**17 . PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	756.627.545	292.221.783
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	229.218.788	229.218.788
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	253.056.307	242.556.346
	<u><b>1.238.902.640</b></u>	<u><b>763.996.917</b></u>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	3.930.838.786	3.445.378.786
	<u><b>3.930.838.786</b></u>	<u><b>3.445.378.786</b></u>

**19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>484.279.210.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>37.438.754.991</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>89.402.582.666</b>	<b>682.915.816.364</b>
Tăng vốn trong năm trước	48.417.490.000	-	-	-	(48.417.490.000)	-
Lãi/lỗ trong năm trước	-	-	-	-	131.799.441.322	131.799.441.322
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.947.190.066	-	(3.504.942.119)	(1.557.752.053)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>532.696.700.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>39.385.945.057</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>169.279.591.869</b>	<b>813.157.505.633</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>532.696.700.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>39.385.945.057</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>169.279.591.869</b>	<b>813.157.505.633</b>
Tăng vốn trong năm nay (i)	26.624.560.000	-	-	-	(26.624.560.000)	-
Lãi/lỗ trong năm nay	-	-	-	-	74.558.177.569	74.558.177.569
Phân phối lợi nhuận (ii)	-	-	3.734.676.859	-	(6.722.418.347)	(2.987.741.488)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>559.321.260.000</b>	<b>69.835.386.699</b>	<b>43.120.621.916</b>	<b>1.959.882.008</b>	<b>210.490.791.091</b>	<b>884.727.941.714</b>

(i) Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 04/2024-NQHĐQT ngày 06/04/2024, Công ty chia cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 5%/mệnh giá, tương ứng số lượng cổ phiếu là 2.663.484 cổ phiếu, với tổng giá trị theo mệnh giá là 26.634.840.000 VND, nguồn chi trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận sau thuế tại ngày 31/12/2023. Công ty đã hoàn thành việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và đã được Ủy ban chứng khoán thông báo nhận được kết quả phát hành cổ phiếu để trả cổ tức tại công văn số 4112/UBCK-QLCB ngày 02/07/2024. Số lượng cổ phiếu Công ty đã phát hành để trả cổ tức là 2.662.456 cổ phiếu.

(ii) Căn cứ theo điều lệ Công ty và Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 04/2024-NQHĐQT ngày 15/05/2024, Ban Tổng Giám đốc Công ty thông qua quyết định trích lập quỹ Khen thưởng không quá 5% lợi nhuận sau thuế, quỹ phúc lợi không quá 5% lợi nhuận sau thuế, quỹ đầu tư phát triển không quá 10% lợi nhuận sau thuế. Công ty đã trích lập số tiền 2.987.741.488 VND cho quỹ Khen thưởng phúc lợi và số tiền 3.734.676.859 VND cho quỹ đầu tư phát triển từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2024.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
Ông Lê Minh Hải	32,06%	179.313.750.000	32,06%	170.775.000.000
Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy	10,75%	60.103.280.000	10,75%	57.241.230.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	3,09%	17.290.000.000	5,60%	29.837.800.000
Bà Lê Khánh Huyền	8,24%	46.090.270.000	8,24%	43.895.500.000
Ông Lê Quốc Khánh	5,15%	28.823.020.000	5,15%	27.450.500.000
Các cổ đông khác	40,71%	227.700.940.000	38,20%	203.496.670.000
	<b>100%</b>	<b>559.321.260.000</b>	<b>100%</b>	<b>532.696.700.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	559.321.260.000	532.696.700.000
- Vốn góp đầu năm	532.696.700.000	484.279.210.000
- Vốn góp tăng trong năm	26.624.560.000	48.417.490.000
- Vốn góp cuối năm	559.321.260.000	532.696.700.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	229.218.788	229.218.788
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	26.624.560.000	48.417.490.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	26.624.560.000	48.417.490.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	(26.624.560.000)	(48.417.490.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(26.624.560.000)	(48.417.490.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	229.218.788	229.218.788

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.932.126	53.269.670
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	55.932.126	53.269.670
- Cổ phiếu phổ thông	55.932.126	53.269.670
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.932.126	53.269.670
- Cổ phiếu phổ thông	55.932.126	53.269.670
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**f) Các quỹ công ty**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	43.120.621.916	39.385.945.057
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.959.882.008	1.959.882.008
	<b>45.080.503.924</b>	<b>41.345.827.065</b>

**20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG****a) Tài sản thuê ngoài**

Công ty ký hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc để sử dụng đất mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn thuê đến năm 2051, diện tích của khu đất thuê là 55.056 m<sup>2</sup>. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**b) Ngoại tệ các loại**

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	954,84	981,24

**21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	1.790.359.680.535	2.150.540.243.985
Doanh thu bán thành phẩm	2.550.578.724.639	2.364.844.711.907
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.404.565.840	11.548.314.723
Doanh thu kinh doanh bất động sản	46.267.675.457	-
	<u><b>4.401.610.646.471</b></u>	<u><b>4.526.933.270.615</b></u>

**22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	29.387.043.495	10.814.233.660
Hàng bán bị trả lại	393.242.751	1.246.511.720
	<u><b>29.780.286.246</b></u>	<u><b>12.060.745.380</b></u>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.778.700.171.208	2.136.723.030.497
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.394.106.924.756	2.218.862.234.333
Giá vốn của dịch vụ đã bán	13.819.230.827	12.985.187.735
Giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản	10.102.005.641	-
	<u><b>4.196.728.332.432</b></u>	<u><b>4.368.570.452.565</b></u>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Năm 2024</u>	<u>Năm 2023</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	25.025.156	23.982.642
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	92.855.640.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.162.041	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	50.020	675.261
	<u><b>26.237.217</b></u>	<u><b>92.880.297.903</b></u>
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34)	<u><b>-</b></u>	<u><b>92.855.640.000</b></u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÔNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.184.151.918	21.348.791.059
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	15.562.800	-
	<b>12.199.714.718</b>	<b>21.348.791.059</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.197.026.695	1.776.350.402
Chi phí nhân công	12.675.078.127	14.195.215.841
Chi phí khấu hao tài sản cố định	717.063.835	787.979.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.233.855.635	26.092.945.144
Chi phí khác bằng tiền	2.658.930.746	3.367.449.801
	<b>46.481.955.038</b>	<b>46.219.941.002</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.305.845.482	1.041.406.637
Chi phí nhân công	14.836.584.892	17.183.032.922
Chi phí khấu hao tài sản cố định	668.387.153	1.626.663.254
Thuế, phí, lệ phí	965.201.009	969.094.998
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(20.000.000)	3.545.354.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.479.520.935	1.774.421.229
Chi phí khác bằng tiền	2.752.941.891	4.438.405.414
	<b>22.988.481.362</b>	<b>30.578.378.718</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	406.244.413
Tiền phạt thu được	177.776.343	255.539.530
Thu nhập khác	104.712	3.639.767
	<b>177.881.055</b>	<b>665.423.710</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024**29 . CHI PHÍ KHÁC**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tiền thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	112.000.000	108.000.000
Các khoản bị phạt, truy thu	90.682.206	24.150.000
Chi phí khác	15.720.707	104.351
	<b>218.402.913</b>	<b>132.254.351</b>

**30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	93.417.592.034	141.568.429.153
Các khoản điều chỉnh tăng	202.682.206	132.150.000
- Chi phí không hợp lệ	202.682.206	132.150.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(92.855.640.000)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	(92.855.640.000)
Thu nhập chịu thuế TNDN	93.620.274.240	48.844.939.153
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	18.724.054.848	9.768.987.831
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	135.359.617	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>18.859.414.465</b>	<b>9.768.987.831</b>
Thuế TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	-	70.497.284
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	6.868.987.831	3.480.792.057
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(12.731.664.586)	(6.451.289.341)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm</b>	<b>12.996.737.710</b>	<b>6.868.987.831</b>

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.401.229.311.008	2.091.572.913.102
Chi phí nhân công	68.039.684.603	63.516.896.569
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.223.970.754	11.267.693.775
Chi phí dịch vụ mua ngoài	43.916.858.911	43.173.215.830
Chi phí khác bằng tiền	7.463.682.296	14.564.188.644
Chi phí dự phòng	(20.000.000)	3.545.354.264
	<b>2.529.853.507.572</b>	<b>2.227.640.262.184</b>

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro tài chính**

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.380.227.493	-	-	12.380.227.493
Phải thu khách hàng, phải thu khác	331.978.945.141	187.300.000	-	332.166.245.141
	<u>344.359.172.634</u>	<u>187.300.000</u>	<u>-</u>	<u>344.546.472.634</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	45.502.897.772	-	-	45.502.897.772
Phải thu khách hàng, phải thu khác	477.958.677.287	187.300.000	-	478.145.977.287
	<u>523.461.575.059</u>	<u>187.300.000</u>	<u>-</u>	<u>523.648.875.059</u>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 31/12/2024</b>				
Vay và nợ	351.133.597.071	201.800.000.000	-	552.933.597.071
Phải trả người bán, phải trả khác	303.382.876.208	3.930.838.786	-	307.313.714.994
Chi phí phải trả	663.902.685	-	-	663.902.685
	<u>655.180.375.964</u>	<u>205.730.838.786</u>	<u>-</u>	<u>860.911.214.750</u>
<b>Tại ngày 01/01/2024</b>				
Vay và nợ	340.116.418.302	203.800.000.000	-	543.916.418.302
Phải trả người bán, phải trả khác	388.950.117.126	3.445.378.786	-	392.395.495.912
Chi phí phải trả	705.911.781	-	-	705.911.781
	<u>729.772.447.209</u>	<u>207.245.378.786</u>	<u>-</u>	<u>937.017.825.995</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.



**CÔNG TY CỔ PHẦN ÓNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Công ty con
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	Công ty liên kết
Ông Lê Minh Hải	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Hữu Thế	Thành viên HĐQT
	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Nhi	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 06/09/2024)
	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 06/09/2024)
Ông Lê Quốc Khánh	Phó Chủ tịch HĐQT (Bổ nhiệm ngày 09/09/2024)
Ông Nguyễn Trọng Đắc	Thành viên HĐQT
Ông Bùi Văn Hiệu	Thành viên HĐQT
Ông Đặng Đình Miêng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 16/09/2024)
Ông Ngô Vi Anh Tú	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Anh Chung	Thành viên ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Hoa	Thành viên ban kiểm soát

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Cổ tức được chia</b>	-	<b>92.855.640.000</b>
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	-	31.980.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sản xuất Thép Việt Đức	-	60.875.640.000
<b>Chi trả hộ tiền điện</b>	<b>82.266.330.913</b>	<b>63.544.295.792</b>
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	82.266.330.913	63.544.295.792
<b>Thu lại tiền điện chi trả hộ</b>	<b>82.265.273.338</b>	<b>62.921.202.475</b>
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	82.265.273.338	62.921.202.475

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<b>Thu nhập của người quản lý chủ chốt</b>		
Ông Lê Minh Hải	144.000.000	315.500.000
Ông Nguyễn Hữu Thế	1.317.296.000	867.500.000
Bà Nguyễn Thị Nhi	721.120.000	747.500.000
Ông Lê Quốc Khánh	84.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Trọng Đắc	24.000.000	24.000.000
Ông Ngô Vi Anh Tú	24.000.000	24.000.000
Ông Bùi Văn Hiệu	24.000.000	24.000.000
Ông Lê Anh Chung	201.781.000	183.950.200
Bà Nguyễn Thị Hoa	12.000.000	24.000.000

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

**CÔNG TY CỔ PHẦN ỚNG THÉP VIỆT - ĐỨC VG PIPE**

Khu công nghiệp Bình Xuyên, thị trấn Đạo Đức,  
huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc

**Báo cáo tài chính riêng**  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

**35 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



**Mai Quốc Việt**  
Người lập



**Nguyễn Thị Thúy**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Hữu Thế**  
Tổng Giám đốc

Vĩnh Phúc, ngày 25 tháng 01 năm 2025